

PHÙ BÌNH

đường kính mặt cắt) màu trắng hoặc vàng nhạt. Mùi thơm, vị hơi ngọt.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái편.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc, nên dùng trong vòng 30 ngày sau khi chế biến,

Tính vị, quy kinh

Vị cay, hơi ngọt, tính ôn. Vào các kinh bàng quang, can, phế, vị.

Công năng, chủ trị

Khu phong giải biểu, thăng thấp chỉ thống, chỉ kinh (giảm đau, giảm co cứng). Chủ trị: Cảm mạo đau đầu chóng mặt, phong thấp đau nhức, phong chân ngứa, phá thương phong.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người âm hư hỏa vượng ra nhiều mồ hôi, không phải thực tả không nên dùng.

PHÙ BÌNH

Spirodela polyrrhizae Herba

Bèo tấm tía, Bèo đánh trống

Toàn cây được làm khô của cây Bèo tấm (*Spirodela polyrrhiza* (L.) Schield., họ Bèo tấm (Lemmaceae). Thu hoạch vào tháng 6 đến tháng 9, rửa sạch, loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu là những búi nhỏ từ những cây bèo hợp lại, mỗi cây thường có 2 đến 3 phiến (cánh bèo) hình trứng nhỏ dính với nhau bằng các rễ mảnh dạng sợi. Lá dài 2 mm đến 5 mm, mặt trên có màu lục nhạt đến lục xám, một phía có vết lõm nhỏ, mép lá phẳng hoặc hơi uốn. Mặt dưới màu lục tím đến nâu tím, mang nhiều rễ nhỏ. Chặt nhẹ, dễ vỡ khi vụn bằng tay. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Soi bột

Bột màu lục xám, vị nhạt, hơi tê lưỡi, mùi hơi tanh. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh phiến lá có các tế bào thành uốn lượn, mang các lỗ khí, các đám tinh thể hình kim xếp thành bó. Nhiều lông che chở đa bào gồm 5 đến 7 tế bào xếp thành một dãy, rải rác có sợi thành mỏng kết thành bó.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel 60F₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat - butanol - acid formic - nước* (6 : 3 : 1 : 1).

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu thô, thêm 20 ml *methanol* (TT), ngâm 30 min thỉnh thoảng lắc, lọc, cô dịch lọc tới khoảng 1 ml dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1 g bột phù bình (mẫu chuẩn), tiến hành chiết cùng điều kiện như đối với dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên cùng bản mỏng 5 µl đến 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển, bản mỏng được để khô ngoài không khí ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tạp chất

Không được quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 8,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *nước* làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô ráo, thoáng mát, định kỳ phơi sấy lại.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính hàn. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Tuyên tán phong nhiệt, thấu chẩn, lợi niệu. Chủ trị: Sởi không mọc, phong chân gây ngứa, thủy thũng, tiêu ít.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 3 g đến 9 g, dạng thuốc sắc để uống. Sắc lấy nước để ngâm rửa, lượng thích hợp.

PHỤ TỬ

Aconiti Radix Lateralis Praeparata

Phụ tử là rễ củ nhánh (còn gọi là củ con) được chế biến và làm khô của cây Ô đầu (*Aconitum carmichaeli* Debx. Hoặc *Aconitum fortunei* Hemsl.), họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*). Thu hoạch vào mùa thu (khoảng tháng 8 hàng năm), sau khi đào về, loại bỏ tạp chất và rễ củ chính, rửa sạch, sau đó đem chế biến để có Diêm phụ tử, Hắc phụ tử, Bạch phụ tử.

Mô tả

Rễ củ hình con quay, dài 3,5 cm đến 5 cm, phía trên to, đường kính 1,5 cm đến 2,5 cm, có vết nối với củ chính, không có vết của thân cây, phía dưới nhỏ dần. Mặt ngoài màu nâu đen, có nhiều nếp nhăn dọc, vòng quanh phần trên củ có một số nhánh lõi lên như cái bướu. Chặt cứng chắc, khó bẻ. Vết cắt màu nâu xám. Vị nhạt, sau hơi chát và hơi tê lưỡi.